

Đơn vị : Sở Xây dựng Kiên Giang
Chương: 419
MSQHNS: 1019359

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - NĂM 2019

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang

1. Kinh phí giao tự chủ: 5.216.959.000đ
2. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: 441.243.000đ
3. Kinh phí giao không tự chủ: 760.000.000đ
4. Ngân sách đã giữ lại 10% tiết kiệm: 176.798.000đ

(Đơn vị tính đồng)

Mã chương	Mã ngành	Mã nguồn	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2019			
					Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
			TỔNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP	6.418.202.000	1.604.550.500	1.604.550.500	1.604.550.500	1.604.550.500
419	341	13	A KINH PHÍ TỰ CHỦ	5.216.959.000	1.304.239.750	1.304.239.750	1.304.239.750	1.304.239.750
		I	chi thanh toán cá nhân	3.987.910.000	996.977.500	996.977.500	996.977.500	996.977.500
		6000	Tiền lương	2.446.910.000	611.727.500	611.727.500	611.727.500	611.727.500
			Lương biên chế	2.446.910.000	611.727.500	611.727.500	611.727.500	611.727.500
		6050	Tiền lương theo hợp đồng 68	134.000.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
		6100	Phụ cấp lương	885.000.000	221.250.000	221.250.000	221.250.000	221.250.000
			Phụ cấp chức vụ	110.000.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000
			Phụ cấp TN nghề thanh tra	80.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
			Phụ cấp công vụ	600.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
			Phụ cấp khác	95.000.000	23.750.000	23.750.000	23.750.000	23.750.000
		6300	Các khoản đóng góp	522.000.000	130.500.000	130.500.000	130.500.000	130.500.000

Mã chương	Mã ngành	Mã nguồn		Nội dung	Tổng cộng	Năm 2019			
						Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
			6301	BHXX (17,5%)	400.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
			6302	BHYT (3%)	70.000.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
			6303	KPCĐ (2%)	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
			6304	BHTN (1%)	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000
		II		Chi hoạt động thường xuyên	1.229.049.000	307.262.250	307.262.250	307.262.250	307.262.250
		6100		Phụ cấp lương	60.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
			6105	Làm thêm giờ	60.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
		6200		Tiền thưởng	60.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
		6500		Dịch vụ công cộng	245.000.000	61.250.000	61.250.000	61.250.000	61.250.000
			6501	Tiền điện	120.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
			6503	Tiền nhiên liệu	120.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
			6504	Tiền vệ sinh môi trường	5.000.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
		6550		Vật tư văn phòng	250.000.000	62.500.000	62.500.000	62.500.000	62.500.000
			6551	Văn phòng phẩm	130.000.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
			6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng	60.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	60.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
		6600		Thông tin truyền liên lạc	71.900.000	17.975.000	17.975.000	17.975.000	17.975.000
			6601	Cước phí điện thoại	5.000.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
			6603	Cước phí bưu chính	31.000.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
			6605	Cước phí internet	17.000.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
			6618	Khoản điện thoại giám đốc	3.900.000	975.000	975.000	975.000	975.000

Mã chương	Mã ngành	Mã nguồn		Nội dung	Tổng cộng	Năm 2019			
						Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
			6649	Khác	15.000.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
		6700		Công tác phí	180.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
		6750		Chi phí thuê mượn	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
		6950		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	60.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
		7000		Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
		7750		Chi khác	152.149.000	38.037.250	38.037.250	38.037.250	38.037.250
419	309	12	B	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHÔNG TỰ CHỦ	760.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	117.000.000	29.250.000	34.250.000	34.250.000	34.250.000
			6503	Xăng công tác	117.000.000	29.250.000	34.250.000	34.250.000	34.250.000
			6550	Vật tư văn phòng	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
			6551	Văn phòng phẩm	10.000.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	10.000.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
			6700	Công tác phí	200.000.000	50.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
			6701	Vé máy bay, tàu xe	160.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	80.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	40.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
			6704	Khoản công tác phí	40.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
			6749	Chi khác	40.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

Mã chương	Mã ngành	Mã nguồn		Nội dung	Tổng cộng	Năm 2019			
						Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
			6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
			6649	Thủ lao nhuận bút	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	353.000.000	88.250.000	38.250.000	38.250.000	38.250.000
			7004	Trang phục thanh tra	60.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	293.000.000	73.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
			7750	Chi khác	20.000.000	5.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
			7799	Chi các khoản khác	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000

Sở Tài chính

Kế toán

Kiên Giang, ngày tháng 01 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Hồng Diệp

Đo Quốc Anh

